

Số: 607/QĐ - TDTTĐN

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí học kỳ 2, năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 18/7/2025 của Hội đồng trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào đơn xin miễn, giảm học phí và hồ sơ của sinh viên;

Theo đề nghị của trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho 86 sinh viên theo các mức sau (Danh sách kèm theo):

- 24 sinh viên được miễn 100% học phí HKII năm học 2025-2026 là dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo năm 2026.

- 62 sinh viên được giảm 70% học phí học HKII năm học 2025-2026 là đối tượng dân tộc thiểu số ở thôn/bản vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi.

Điều 2. Trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên, các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *lc*

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thanh Hải

Nơi nhận:

- BGH;
- BP. Tài vụ, P.ĐTBĐCLGD;
- Khoa GDTC, Khoa HLTT;
- Khoa QLTDTT, Website trường;
- Lưu VT, CTHSSV.

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo quyết định số: 607/QĐ-TDĐTĐN ngày 07 tháng 5 năm 2026
của Hiệu Trưởng trường Đại học TDTT Đà Nẵng)

1. Danh sách sinh viên được miễn 100% học phí học kỳ 2 năm học 2025-2026 là đối tượng dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo:

TT	Họ và tên	Mã thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng
1	Hồ Bảo Nguyên	18K5302257	01/02/2006	ĐH-18/07	DT Bru – Vân Kiều, hộ cận nghèo 2026
2	Alăng Linh	18K5302251	26/01/2006	ĐH-18/07	DT Cơ Tu; Hộ cận nghèo 2026
3	Lo Quốc Hưng	16K1302008	29/11/2004	ĐH-16/03	DT Thái, hộ cận nghèo 2026
4	BnướcH Niêm	18K5302301	27/05/1997	ĐH-18/08	DT Cơ Tu, hộ cận nghèo 2026
5	Blúp Kiều	18K3206104	19/10/2006	ĐH-18/08	DT Cơ Tu, hộ nghèo 2026
6	Lê Văn Thành	16K1206480	15/10/2001	ĐH-16/01	DT H Mông, hộ cận nghèo 2026
7	Abing Vững	18K5302285	15/02/2006	ĐH-18/07	DT Cơ Tu, hộ cận nghèo 2026
8	Hồih Xuân	17K5302061	10/06/2004	ĐH-17/03	DT Cơ tu, hộ nghèo 2026
9	A Lăng Nam Phi	17K5302056	14/12/2004	ĐH-17/03	DT Cơ Tu, hộ nghèo 2026
10	Nguyễn Xuân Phúc	17K5302028	22/04/2005	ĐH-17/02	DT Cơ tu, hộ nghèo 2026
11	Kring Trãi	17K5301026	01/10/2005	ĐH-17/01	DT Gié Triêng, hộ nghèo 2026
12	Hồ Hiếu Thiên	18K5301040	21/12/2006	ĐH-18/10	DT Gié Triêng, hộ nghèo 2026
13	Triệu An Nhật	K19HLTT477	02/09/2007	K19HLTT.5	DT Nùng, hộ cận nghèo 2026
14	Dương Chi Anh	K19HLTT695	08/10/2007	K19HLTT.7	DT Nùng, hộ cận nghèo 2026
15	Zorâm Thị Phương	K19HLTT354	17/10/2005	K19HLTT.4	DT Cơ Tu, hộ nghèo 2026
16	Hà Ngọc Khánh Duy	K19HLTT030	14/09/2007	K19HLTT.1	DT Thái, hộ nghèo 2026
17	Lang Thanh Bảo	K19HLTT014	28/04/2007	K19HLTT.1	DT Thái, hộ cận nghèo 2026

18	A Nhân	K19HLTT133	16/05/2007	K19HLTT.2	DT Gia Rai, hộ cận nghèo 2026
19	Lữ Trọng Tấn	K19HLTT374	29/03/2007	K19HLTT.4	DT Thái, hộ nghèo 2026
20	A Trường Vũ	18K3206029	17/09/2006	ĐH-18/03	DT Dẻ, hộ nghèo 2026
21	Puih A Dăm Yiék	16K1302173	28/01/2004	ĐH-16/07	DT Gia Rai, hộ cận nghèo 2026
22	Y Hồng	16K1206009	18/03/2004	ĐH-16/01	DT Xơ Đăng; Hộ nghèo 2026
23	Lô Tiến Hưng	K19HLTT087	17/03/2007	K19HLTT.1	DT Thái, hộ cận nghèo 2026
24	Trần Văn Châng	16K1206003	03/12/2004	ĐH-16/01	DT Cadong, hộ cận nghèo 2026

2. Danh sách sinh viên được giảm 70% học phí học kỳ 2 năm học 2025-2026 là đối tượng dân tộc thiểu số ở thôn/ bản vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi.

TT	Họ và tên	Mã thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng
1	Phạm Thiên Tú	18K5302080	27/03/2006	ĐH-18/02	DT Hrê; Ba Xa, Ba Tơ, Quảng Ngãi
2	Bùi Văn Kỳ	16K1302118	28/05/2004	ĐH-16/06	DT Thái; Ia Đal, Quảng Ngãi
3	A Tận	18K3206063	16/10/2006	ĐH-18/07	DT Giẻ Triêng; Đăk Plô, Quảng Ngãi
4	Lô Tùng Dương	18K5302215	18/10/2006	ĐH-18/06	DT Thái; Lượng Minh, Nghệ An
5	Lê Hồ Công Hữu	18K5301013	29/01/2006	ĐH-18/10	DT Ca dong; Trà Don, Nam Trà My, Đà Nẵng
6	La Lay Thực	17K5302063	30/08/2004	ĐH-17/03	DT Paco; Tà Rụt, Quảng Trị
7	KPă H'Diếp	18K5302296	26/04/2006	ĐH-18/08	DT Jrai; Phù Túc, Gia Lai
8	Vi Quốc Việt	17K5302060	01/10/2004	ĐH-17/03	DT Thái; Ia Đal, Quảng Ngãi
9	Hồ Ngọc Ny	17K5302221	25/10/2004	ĐH-17/08	DT Co; Trà Bồng, Quảng Ngãi
10	Hồ Thị Bích Khuê	17K5302216	22/06/2005	ĐH-17/08	DT Ca dong; Trà Đốc, Đà Nẵng
11	Mai Bùi Quốc Long	16K1302031	10/03/2004	ĐH-16/03	DT Mường; Đăk Pek, Quảng Ngãi
12	Phạm Trung Hiếu	18K5302220	11/01/2006	ĐH-18/06	DT Mường, Mô Rai, Quảng Ngãi
13	A Giáo	18K5302020	23/02/2006	ĐH-18/01	DT Xơ Đăng; Tu mơ

					Rông, Quảng Ngãi
14	Phạm Văn Kiệt	17K5302140	02/01/2004	ĐH-17/06	DT Hre; Ba Tô, Quảng Ngãi
15	A Vin	18K5302108	08/11/2004	ĐH-18/03	DT Gia Rai; Ya Ly, Quảng Ngãi
16	Phạm Quốc Bảo	17K5302210	02/06/2005	ĐH-17/08	DT H'rê; Ba Tô, Quảng Ngãi
17	Đinh Thị Thanh Thanh	18K5302106	28/10/2006	ĐH-18/08	DT H'rê; Sơn Kỳ, Quảng Ngãi
18	Y Kiệt Niê	18K5302103	17/02/2006	ĐH-18/09	DT Ê đê; Nam Ka, Đăk Lăk
19	Nay H'Tú	18K5302323	15/02/2006	ĐH-18/08	DT Gia Rai; Buôn Krái, EaHiao, Đăk Lăk
20	Hồ Văn Chúc	18K5302209	27/10/2005	ĐH-18/06	DT Ca dong; Trà Vân, Đà Nẵng
21	Vi Văn Điền	16K1302091	29/04/2004	ĐH-16/05	DT Thái; Ia Đal, Quảng Ngãi
22	Tạ Nhật Trí	K19HLTT404	03/03/2004	K19HLTT.4	DT Cơ Tu, Praq, Đông Giang, Đà Nẵng
23	Lương Minh Đức	K19HLTT502	05/03/2007	K19HLTT.5	DT Thái, Mô Rai, Quảng Ngãi
24	A Nhân Nhân	K19HLTT134	18/02/2007	K19HLTT.2	DT Gia Rai, Ya Ly, Quảng Ngãi
25	Hà Tuấn Kiệt	K19QLTDTT038	14/04/2007	K19QLTDTT	DT Thái, Thông Thụ, Nghệ An
26	Hồ Xuân Vũ	K19HLTT227	24/08/2007	K19HLTT.2	DT Mnông, Phước Trà, Đà Nẵng
27	A Rơ Nguyên	K19HLTT712	27/5/2007	K19HLTT.7	DT Xơ Đăng, Đăk Tô Kan, Quảng Ngãi
28	Hồ Thị Kim Hằng	K19HLTT058	30/08/2007	K19HLTT.1	DT Mnông, Phước Trà, Đà Nẵng
29	Bling Khoa	K19HLTT100	07/05/2007	K19HLTT.1	DT Cơ Tu, Công Dồn, Nam Giang, Đà Nẵng
30	Hồ Ngun Ngân	K19HLTT128	19/04/2007	K19HLTT.2	DT Co, Tây Trà Bông, Quảng Ngãi
31	Đinh Huy Thái	K19HLTT184	15/10/2007	K19HLTT.2	DT Hre; Bàu Sơn, Sơn Hạ, Quảng Ngãi
32	Lữ Hải Đăng	K19HLTT046	26/07/2007	K19HLTT.1	DT Thái, Bản Hội 1, Quỳnh Châu, Nghệ An



33	Lô Trần Bảo Khánh	K19QLTDTT040	30/04/2007	K19QLTDTT	DT Thái; Tri Lễ, Nghệ An
34	Nguyễn Thanh Tiếp	K19HLTT382	30/12/2007	K19HLTT.4	DT Ca Dong; Trà Đốc, Đà Nẵng
35	Đình Văn Bảo	K19HLTT248	12/04/2006	K19HLTT.3	DT Thôn Hà Ri, Ba Na, Vĩnh Thịnh, Gia Lai
36	Nguyễn Xuân Nguyên	K19HLTT131	02/04/1997	K19HLTT.2	DT Cơ Tu, Thôn Đha Mi, xã Sông Vàng, Đà Nẵng
37	Hồ Đình Phú	K19HLTT144	17/12/2007	K19HLTT.2	DT Gié Triêng, Khâm Đức, Đà Nẵng
38	A Huy	18K5302035	17/03/2006	K19HLTT.2	DT Ha Lăng; Rờ Koi, Sa Thầy, KonTum
39	Đình Ngọc Lễ	K19HLTT110	19/01/2006	K19HLTT.1	DT Hrê; Sơn Hà, Quảng Ngãi
40	Bling Hà Nam	18K5302051	02/04/2005	ĐH-18/02	DT Cơ Tu; Thôn Công Dồn, Nam Giang, Đà Nẵng
41	Đình Sư Huynh	K19HLTT085	04/04/2007	K19HLTT.1	DT Hrê; Thôn Kỳ Hát, Sơn Mai, Quảng Ngãi
42	Phạm Văn Đoàn	K19HLTT048	04/07/2007	K19HLTT.1	DT Hrê; Thôn Krên, Bà Vĩ, Quảng Ngãi
43	Hồ Thị Cam	K19HLTT646	22/01/2007	K19HLTT.7	DT Bru Vân Kiều; bản An Bai, Kim Ngân, Quảng Trị
44	Hồ Kãr - Ay Linh	18K5302039	15/01/2006	ĐH-18/01	DT Pa Cô; La Lay, Quảng Trị
45	Bling Công Lập	17K5302052	01/07/2005	ĐH-17/03	DT Cơ tu, A Vương, Đà Nẵng
46	Lô Bảo Sương	K19HLTT367	18/12/2007	K19HLTT.4	DT Thái, bản Tổng Xan, Mậu Thạch, Nghệ An
47	Hồ Thanh Khuâng	K19HLTT108	04/07/2007	K19HLTT.1	DT Gié-Triêng, Phước Năng, Đà Nẵng
48	Đình Thị Quân	18K5302431	07/12/2006	ĐH-18/09	DT Hrê, Sơn Hạ, Quảng Ngãi
49	A Đường	17K5302042	20/01/2005	ĐH-17/03	DT Gia Rai, Mô Rai, Quảng Ngãi
50	Nay Yanh	K19QLTDTT100	03/11/2003	K19QLTDTT	DT Gia Rai, Ia Rbol, Gia Lai

51	A Rất Vũ	K19HLTT226	03/08/2007	K19HLTT.2	DT Cơ Tu, Bến Giằng, Đà Nẵng
52	PơLoong Minh Trí	K19HLTT206	15/10/2007	K19HLTT.2	DT Cơ Tu, Sông Kôn, Đà Nẵng
53	ALăng Thị Thúy Lan	K19HLTT637	28/01/2007	K19HLTT.7	DT Cơ Tu, Bến Hiên, Đà Nẵng
54	Đình Thị Mỹ Lệ	17K5302218	08/10/2005	ĐH-17/08	DT Hrê, Sơn Hạ, Quảng Ngãi
55	Trương Tuấn Minh	K19HLTT125	26/10/2007	K19HLTT.2	DT Thổ, Tam Hợp, Nghệ An
56	Bling Trình	17K5302162	06/01/2002	ĐH-17/06	DT Cơ tu, Nam Giang, Đà Nẵng
57	Hồ Mạnh Lượng	18K5302252	06/11/2006	ĐH-18/07	DT Pa Cô; A Dơi, Quảng Trị
58	Đình Tuấn Khiêm	K19HLTT709	30/12/2007	K19HLTT.7	DT Hrê, Sơn Mai, Quảng Ngãi
59	A Quyền	18K5302428	23/02/2006	ĐH-18/03	DT Giê Triêng, Đắc Pek, Quảng Ngãi
60	Siu Ngang	17K5302054	30/11/2005	ĐH-17/03	DT Jrai; Ia Hiao, Gia Lai
61	La Lan Thị Thắm	K19HLTT190	01/01/2006	K19HLTT.2	DT Chăm, Phú Mỹ, Đắk Lắk
62	A Mạnh Dúp	18K5302090	01/07/2005	ĐH-18/03	DT Xơ Đăng, Tu Mơ Rông, Quảng Ngãi

